

Số: **31/28**BC-UBND

Điện Biên, ngày **02** tháng **7** năm 2025

**BÁO CÁO**

**Bổ sung tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024**

Thực hiện Chương trình kỳ họp thứ Mười bảy, Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021-2026, UBND tỉnh đã có Báo cáo số 5322/BC-UBND ngày 22/11/2024 Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2024 và xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2025, tỉnh Điện Biên.

Thực hiện Chương trình kỳ họp thứ Hai mươi một HĐND tỉnh khoá XV. Trên cơ sở Kế quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, UBND tỉnh báo cáo cập nhật bổ sung tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 như sau:

**1. Kết quả đã tổng hợp xây dựng báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thứ Mười bảy:**

Tổng số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 đã được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 gồm **16** nhóm chỉ tiêu với **40** chỉ tiêu chi tiết, theo đó tại Báo cáo số 5322/BC-UBND ngày 22/11/2024 đã đánh giá: **15/40** chỉ tiêu chi tiết Vượt; **13/40** chỉ tiêu Đạt và **12/40** chỉ tiêu Không đạt so với mục tiêu Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh.

**2. Nội dung rà soát, đánh giá bổ sung**

Trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, UBND tỉnh đã tổ chức rà soát, đối chiếu số liệu thực tế do các cơ quan chuyên môn, Chi cục Thống kê và các sở, ngành liên quan cung cấp. Qua đó, cập nhật, điều chỉnh và bổ sung các chỉ tiêu cụ thể như sau:

**a) Đánh giá kết quả thực hiện so với mục tiêu Nghị quyết:** Trong tổng số 40 chỉ tiêu chi tiết:

- 17 chỉ tiêu vượt mục tiêu Nghị quyết (MTNQ),
- 11 chỉ tiêu đạt MTNQ,
- 12 chỉ tiêu không đạt MTNQ.

**Cụ thể:**

(1) Đối với 11 chỉ tiêu có số liệu thực hiện tăng so với ước báo cáo trước đó, gồm:

1. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP;
2. Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GRDP;

3. Thu ngân sách trên địa bàn;
  4. Tổng sản lượng lương thực có hạt;
  5. Phát triển đàn gia súc;
  6. Tỷ lệ tăng dân số;
  7. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo;
  8. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới;
  9. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh;
  10. Tỷ lệ che phủ rừng;
  11. Tỷ lệ dân cư nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh.
- (2) Đối với 12 chỉ tiêu có số liệu thực hiện giảm, gồm:
12. Tốc độ tăng trưởng GRDP;
  13. Tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng trong GRDP;
  14. Tỷ trọng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm trong GRDP;
  15. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội;
  16. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh);
  17. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng;
  18. Đào tạo nghề;
  19. Tỷ lệ hộ nghèo;
  20. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế;
  21. Số xã/phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3;
  22. Tỷ lệ thôn/bản/tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa;
  23. Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã.

(3) Đối với 17 chỉ tiêu giữ nguyên số liệu so với báo cáo trước.

**b) Các chỉ tiêu thay đổi đánh giá (06/40 chỉ tiêu):** Có 06 chỉ tiêu được điều chỉnh lại mức đánh giá sau khi cập nhật số liệu mới:

(1) Tỷ lệ che phủ rừng: Số liệu công bố ngày 11/02/2025 theo Quyết định của UBND tỉnh cho thấy tỷ lệ đạt 44,69%, vượt 0,19 điểm % so với MTNQ: **Chuyển đánh giá từ “Đạt” sang “Vượt”**.

(2) Tỷ lệ dân cư nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh: Kết quả cập nhật đạt 92,86%, vượt 1,54 điểm % so với MTNQ: Chuyển từ “Đạt” sang “Vượt”.

(3) Phát triển đàn gia súc: Số liệu đầu năm 2025 cho thấy tốc độ tăng đạt 3,79%, vượt 0,06 điểm % so với MTNQ: **Chuyển từ “Không đạt” sang “Vượt”**.

(4) Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP: Cao hơn 0,06 điểm % so với MTNQ: **Chuyển từ “Vượt” sang “Không đạt”**.

(5) Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: Ngày 11/4/2025, tỉnh công nhận thêm 3 xã đạt chuẩn năm 2024 theo Quyết định số 697/QĐ-UBND: **Chuyển từ “Không đạt” sang “Đạt”**.

(6) Số xã/phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3: Sau rà soát cuối năm 2024, chỉ có 128/129 xã đạt chuẩn: **Chuyển từ “Đạt” sang “Không đạt”**.

(Chi tiết như phụ biểu kèm theo)

Trên đây là báo cáo bổ sung tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, UBND tỉnh Điện Biên tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- VP Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- TT Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- LĐ UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- LĐ Văn phòng, CV các khối;
- Lưu: VT, TH. 

(B/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Thành Đô**

ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024 TỈNH ĐIỆN BIÊN



(Kèm theo Báo cáo số 3198/BC-UBND ngày 02/7/2025 của UBND tỉnh Điện Biên)

| STT | Mục tiêu chủ yếu                                        | Đơn vị      | <div><br/>Mục tiêu Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (MTNQ)</div> | BÁO CÁO THỰC HIỆN 2024                                                       |                           |                                |                                                               | Thay đổi của số liệu cập nhật so với số liệu tại Báo cáo số 5322/BC-UBND ngày 22/11/2024 |      |                | Ghi chú                             |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------|-------------------------------------|
|     |                                                         |             |                                                                                                                                                            | ƯTH 2024 (đã báo cáo HĐND tỉnh tại Báo cáo số 5322/BC-UBND ngày 22/11/2024 ) | Thực hiện 2024 (cập nhật) | Thực hiện 2024 so với MTNQ (%) | Đánh giá Thực hiện 2024 (cập nhật) so với MTNQ (Đạt/chưa đạt) | Tăng                                                                                     | Giảm | Không thay đổi |                                     |
|     |                                                         |             |                                                                                                                                                            |                                                                              |                           |                                |                                                               |                                                                                          |      |                |                                     |
|     | Tổng số                                                 |             |                                                                                                                                                            |                                                                              |                           |                                |                                                               | 11                                                                                       | 12   | 17             |                                     |
| A   | CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ                                 |             |                                                                                                                                                            |                                                                              |                           |                                |                                                               |                                                                                          |      |                |                                     |
| 1   | Tốc độ tăng trưởng GRDP                                 | %           | 10,50                                                                                                                                                      | 10,00                                                                        | 8,51                      | -1,99                          | Không đạt (1)                                                 |                                                                                          | 1    |                | Không đổi đánh giá                  |
|     | Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành)                     |             |                                                                                                                                                            |                                                                              |                           |                                |                                                               |                                                                                          |      |                |                                     |
|     | Nông, lâm nghiệp và Thủy sản                            | %           | 15,19                                                                                                                                                      | 14,59                                                                        | 15,25                     | 0,06                           | Không đạt (2)                                                 | 1                                                                                        |      |                | Đổi đánh giá từ Vượt sang Không đạt |
|     | Công nghiệp - Xây dựng                                  | %           | 22,58                                                                                                                                                      | 22,33                                                                        | 20,69                     | -1,90                          | Không đạt (3)                                                 |                                                                                          | 1    |                | Không đổi đánh giá                  |
|     | Dịch vụ                                                 | %           | 58,10                                                                                                                                                      | 58,76                                                                        | 59,80                     | 1,69                           | Vượt                                                          | 1                                                                                        |      |                | Không đổi đánh giá                  |
|     | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp                            | Nghìn tấn   | 4,12                                                                                                                                                       | 4,32                                                                         | 4,26                      | 0,14                           | Đạt                                                           |                                                                                          | 1    |                | Không đổi đánh giá                  |
| 2   | Thu ngân sách trên địa bàn                              | Tỷ đồng     | 1.924,60                                                                                                                                                   | 1.679,68                                                                     | 1.732,63                  | 90,03                          | Không đạt (4)                                                 | 1                                                                                        |      |                | Không đổi đánh giá                  |
|     | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội                             | Tỷ đồng     | 20.951,12                                                                                                                                                  | 20.034,75                                                                    | 17.318,79                 | 82,66                          | Không đạt (5)                                                 |                                                                                          | 1    |                | Không đổi đánh giá                  |
| 3   | Tổng sản lượng lương thực có hạt                        | Tấn         | 281.918,18                                                                                                                                                 | 286.962,29                                                                   | 287.035,64                | 101,82                         | Vượt                                                          | 1                                                                                        |      |                | Không đổi đánh giá                  |
|     | Phát triển đàn gia súc                                  | %           | 3,73                                                                                                                                                       | 1,67                                                                         | 3,79                      | 0,06                           | Vượt                                                          | 1                                                                                        |      |                | Đổi đánh giá từ Không đạt sang Vượt |
| 4   | Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh)              | Tỷ đồng     | 3.680,00                                                                                                                                                   | 3.850,00                                                                     | 3.790,69                  | 103,01                         | Vượt                                                          |                                                                                          | 1    |                | Không đổi đánh giá                  |
| 5   | Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng | Tỷ đồng     | 23.900,00                                                                                                                                                  | 26.383,67                                                                    | 25.365,05                 | 106,13                         | Vượt                                                          |                                                                                          | 1    |                | Không đổi đánh giá                  |
|     | Tổng Kim ngạch XNK                                      | Triệu USD   | 130,00                                                                                                                                                     | 139,96                                                                       | 139,96                    | 107,66                         | Vượt                                                          |                                                                                          |      | 1              | Không đổi đánh giá                  |
|     | Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn               | Triệu USD   | 88,00                                                                                                                                                      | 93,35                                                                        | 93,35                     | 106,08                         | Vượt                                                          |                                                                                          |      | 1              | Không đổi đánh giá                  |
|     | Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn               | Triệu USD   | 42,00                                                                                                                                                      | 46,61                                                                        | 46,61                     | 110,98                         | Vượt                                                          |                                                                                          |      | 1              | Không đổi đánh giá                  |
| 6   | Lượt khách du lịch                                      | Nghìn lượt  | 1.300,00                                                                                                                                                   | 1.850,0                                                                      | 1.850,0                   | 142,31                         | Vượt                                                          |                                                                                          |      | 1              | Không đổi đánh giá                  |
|     | Doanh thu từ hoạt động du lịch                          | Tỷ đồng     | 2.200,00                                                                                                                                                   | 3.300,0                                                                      | 3.300,0                   | 150,00                         | Vượt                                                          |                                                                                          |      | 1              | Không đổi đánh giá                  |
| B   | CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI                                  |             |                                                                                                                                                            |                                                                              |                           |                                |                                                               |                                                                                          |      |                |                                     |
| 7   | Dân số trung bình                                       | Nghìn người | 656,67                                                                                                                                                     | 656,71                                                                       | 656,71                    | 100,01                         | Đạt                                                           |                                                                                          |      | 1              | Không đổi đánh giá                  |
|     | Tỷ lệ phát triển dân số                                 | %           | 1,62                                                                                                                                                       | 1,61                                                                         | 1,63                      | 0,01                           | Đạt                                                           | 1                                                                                        |      |                | Không đổi đánh giá                  |
| 8   | Đào tạo nghề                                            | Lao động    | 8.500                                                                                                                                                      | 10.608                                                                       | 10.460                    | 123,06                         | Vượt                                                          |                                                                                          | 1    |                | Không đổi đánh giá                  |
|     | Tạo việc làm mới                                        | Lao động    | 9.200                                                                                                                                                      | 11.099                                                                       | 11.099                    | 120,64                         | Vượt                                                          |                                                                                          |      | 1              | Không đổi đánh giá                  |

| STT | Mục tiêu chủ yếu                                                                     | Đơn vị   | Mục tiêu Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 (MTNQ) | BÁO CÁO THỰC HIỆN 2024                                                         |                           |                                |                                                               | Thay đổi của số liệu cập nhật so với số liệu tại Báo cáo số 5322/BC-UBND ngày 22/11/2024 |      |                | Ghi chú                            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------|------------------------------------|
|     |                                                                                      |          |                                                           | U' TH 2024 (đã báo cáo HĐND tỉnh tại Báo cáo số 5322/BC-UBND ngày 22/11/2024 ) | Thực hiện 2024 (cập nhật) | Thực hiện 2024 so với MTNQ (%) | Đánh giá Thực hiện 2024 (cập nhật) so với MTNQ (Đạt/chưa đạt) | Tăng                                                                                     | Giảm | Không thay đổi |                                    |
|     |                                                                                      |          |                                                           |                                                                                |                           |                                |                                                               |                                                                                          |      |                |                                    |
| 9   | Tỷ lệ hộ nghèo                                                                       | %        | 22,03                                                     | 21,62                                                                          | 21,29                     | -0,74                          | Vượt                                                          |                                                                                          | 1    |                | Không đổi đánh giá                 |
|     | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo                                                              | %        | 4,00                                                      | 4,06                                                                           | 4,39                      | 0,39                           | Vượt                                                          | 1                                                                                        |      |                | Không đổi đánh giá                 |
| 10  | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế                                               | %        | 63,60                                                     | 68,22                                                                          | 68,22                     | 4,62                           | Vượt                                                          |                                                                                          |      | 1              | Không đổi đánh giá                 |
|     | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế                                                  | %        | 98,00                                                     | 95,34                                                                          | 95,26                     | -2,74                          | Không đạt (6)                                                 |                                                                                          | 1    |                | Không đổi đánh giá                 |
| 11  | Số xã, phường đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 3                                       | Xã       | 129                                                       | 129                                                                            | 128                       | 99,22                          | Không đạt (7)                                                 |                                                                                          | 1    |                | Đổi đánh giá từ Đạt sang Không đạt |
|     | Số xã, phường đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3                                           | Xã       | 129                                                       | 129                                                                            | 129                       | 100,00                         | Đạt                                                           |                                                                                          |      | 1              | Không đổi đánh giá                 |
| 12  | Tỷ lệ hộ gia đình văn hoá                                                            | %        | 77,50                                                     | 75,34                                                                          | 75,34                     | -2,16                          | Không đạt (8)                                                 |                                                                                          |      | 1              | Không đổi đánh giá                 |
|     | Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn bản, tổ dân phố văn hóa               | %        | 85,80                                                     | 64,50                                                                          | 60,20                     | -25,60                         | Không đạt (9)                                                 |                                                                                          | 1    |                | Không đổi đánh giá                 |
|     | Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị                                     | %        | 92,90                                                     | 92,90                                                                          | 92,90                     | 0,00                           | Đạt                                                           |                                                                                          |      | 1              | Không đổi đánh giá                 |
| 13  | Số xã đạt chuẩn NTM tăng thêm                                                        | Xã       | 3                                                         | 1                                                                              | 3                         | 100,00                         | Đạt                                                           | 1                                                                                        |      |                | Đổi đánh giá từ Không đạt sang Đạt |
|     | Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao tăng thêm                                               | Xã       | 1                                                         | 1                                                                              | 1                         | 100,00                         | Đạt                                                           |                                                                                          |      | 1              | Không đổi đánh giá                 |
|     | Số tiêu chí bình quân/xã                                                             | Tiêu chí | 15,50                                                     | 15,06                                                                          | 14,68                     | 94,71                          | Không đạt (10)                                                |                                                                                          | 1    |                | Không đổi đánh giá                 |
| 14  | Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính                                                   | %        | 100                                                       | 100                                                                            | 100                       | 0,00                           | Đạt                                                           |                                                                                          |      | 1              | Không đổi đánh giá                 |
|     | Tỷ lệ xã, phường thị trấn có đài truyền thanh                                        | %        | 96,12                                                     | 93,80                                                                          | 95,35                     | -0,77                          | Không đạt (11)                                                | 1                                                                                        |      |                | Không đổi đánh giá                 |
|     | Tỷ lệ khu vực dân cư sinh sống, làm việc được phủ sóng thông tin di động mạng 3G, 4G | %        | 96,00                                                     | 96,00                                                                          | 96,00                     | 0,00                           | Đạt                                                           |                                                                                          |      | 1              | Không đổi đánh giá                 |
| 15  | Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia                                                | %        | 94,00                                                     | 94,00                                                                          | 94,00                     | 0,00                           | Đạt                                                           |                                                                                          |      | 1              | Không đổi đánh giá                 |
| C   | CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG                                                              |          |                                                           |                                                                                |                           |                                |                                                               |                                                                                          |      |                |                                    |
| 16  | Tỷ lệ che phủ rừng                                                                   | %        | 44,50                                                     | 44,50                                                                          | 44,69                     | 0,19                           | Vượt                                                          | 1                                                                                        |      |                | Đổi đánh giá từ Đạt sang Vượt      |
|     | Dân cư thành thị được sử dụng nước sạch                                              | %        | 100,00                                                    | 99,90                                                                          | 99,90                     | -0,10                          | Không đạt (12)                                                |                                                                                          |      | 1              | Không đổi đánh giá                 |
|     | Dân cư nông thôn được cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh                                 | %        | 91,32                                                     | 91,32                                                                          | 92,86                     | 1,54                           | Vượt                                                          | 1                                                                                        |      |                | Đổi đánh giá từ Đạt sang Vượt      |
|     | Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị                                                 | %        | 96,00                                                     | 96,00                                                                          | 96,00                     | 0,00                           | Đạt                                                           |                                                                                          |      | 1              | Không đổi đánh giá                 |